

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110+120+130+140+150)	100		370.519.453.881	352.143.603.404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.681.302.639	41.959.981.628
1. Tiền	111	V.01	21.681.302.639	6.959.981.628
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	35.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.099.628.177	73.240.517.394
1. Phải thu của khách hàng	131		56.501.728.022	72.969.606.088
2. Trả trước cho người bán	132		8.612.704.127	3.907.463.326
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.038.473.792	764.208.966
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.053.277.764)	(4.400.760.986)
IV. Hàng tồn kho	140		271.417.973.143	233.262.807.419
1. Hàng tồn kho	141	V.04	271.417.973.143	233.262.807.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.320.549.922	3.680.296.963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.769.204.224	1.376.026.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	112.043
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.551.345.698	2.304.158.097
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210+220+240+250+260)	200		199.458.705.274	229.672.558.489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		190.044.774.189	227.342.208.693
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	136.093.040.814	172.385.391.710
- Nguyên giá	222		490.449.878.290	489.154.516.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(354.356.837.476)	(316.769.124.336)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	49.932.589.950	51.027.223.483
- Nguyên giá	225		76.435.109.073	69.702.137.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(26.502.519.123)	(18.674.914.406)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.661.786.147	3.677.140.522
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.936.875)	(26.582.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	357.357.278	252.452.978
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

1	2	3	4	5
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	9.174.375.448	1.749.753.280
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.174.375.448	1.716.503.780
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	33.249.500
4. DPHòng giảm giá ĐTư TChính DHạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		239.555.637	580.596.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	239.555.637	580.596.516
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		569.978.159.155	581.816.161.893
NGUỒN VỐN	300	Tminh	31/12/2010	01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		330.262.139.633	346.439.907.147
I. Nợ ngắn hạn	310		304.675.605.554	310.200.655.387
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	226.672.481.495	195.532.927.082
2. Phải trả cho người bán	312		40.213.261.629	53.947.257.105
3. Người mua trả tiền trước	313		4.668.394.860	4.356.240.931
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.705.405.830	11.473.335.525
5. Phải trả người lao động	315		16.756.892.313	25.641.717.836
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.613.328.330	10.272.964.980
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.008.449.114	3.248.254.401
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		6.037.391.983	5.727.957.527
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		25.586.534.079	36.239.251.760
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	23.772.260.441	34.735.059.542
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.747.519.092	1.469.374.037
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		66.754.546	34.818.181
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		239.716.019.522	235.376.254.746
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	239.533.779.923	235.152.995.888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162.000.000.000	108.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	20.430.233.605
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.001.031.559	1.001.031.559
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(78.669.739)	(979.677.303)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.047.181.414	26.781.815.241
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.413.873.954	5.665.327.914
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.150.359.130	74.254.264.872
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		182.239.599	223.258.858
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	14.454.547	(454.545)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		167.785.052	223.713.403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		569.978.159.155	581.816.161.893

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.509.172.439	946.677.743
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.660,01	45.556,24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Ghi chú:

Bảng Cân đối kế toán đã được sửa đổi và bổ sung một số chỉ tiêu theo thông Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng BTC về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Công An

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2010

Mẫu số B 02-DN

PHẦN I: LÃI, LỖ

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ 12 THÁNG	LŨY KẾ 12 THÁNG
			QUÝ IV/2009	QUÝ IV/2010	NĂM 2010	NĂM 2009
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	291,533,106,015	298,960,985,965	1,152,581,954,974	1,096,404,134,443
Trong đó: Doanh thu hàng XK			11,055,958,372	13,961,818,465	56,284,326,035	33,241,088,220
2. Các khoản giảm trừ	03	24	1,972,666,618	787,122,503	1,152,807,556	3,374,999,635
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05		0		2,138,178	9,736,106
+ Hàng bán bị trả lại	06		1,972,666,618	787,122,503	1,150,669,378	3,365,263,529
+ Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	289,560,439,397	298,173,863,462	1,151,429,147,418	1,093,029,134,808
4. Giá vốn hàng bán	11	25	237,938,111,393	274,119,480,032	1,041,988,602,369	888,071,975,456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51,622,328,004	24,054,383,430	109,440,545,049	204,957,159,352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	591,632,964	475,586,801	1,673,140,827	1,429,934,547
7. Chi phí tài chính	22	26	5,736,178,618	9,796,152,218	39,713,292,869	27,774,509,680
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4,999,178,618	7,854,076,905	30,285,888,682	23,539,753,823
8. Chi phí bán hàng	24		6,820,666,830	6,670,806,557	25,151,187,627	26,686,234,982
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		12,927,382,061	7,261,781,476	27,509,207,380	35,456,450,341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+)-(24+25)]	30		26,729,733,459	801,229,980	18,739,998,000	116,469,898,896
11. Thu nhập khác	31		622,582,348	821,520,630	1,532,727,016	1,040,770,719
12. Chi phí khác	32		151,908,055	49,536,655	138,163,956	214,690,937
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		470,674,293	771,983,975	1,394,563,060	826,079,782
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		27,200,407,752	1,573,213,955	20,134,561,060	117,295,978,678
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	28	3,565,357,529	196,651,744	2,516,820,133	14,827,303,895
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51)	60	28	23,635,050,223	1,376,562,211	17,617,740,927	102,468,674,783

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Minh Huệ

Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Công An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

LK đến quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	LK Q4 / 2010	LK Q4 / 2009
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.134.561.060	117.295.978.678
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		47.610.132.782	55.424.006.357
- Các khoản dự phòng	03		(1.256.914.015)	(7.089.900.265)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.027.405.715	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	
- Chi phí lãi vay	06		30.285.888.682	23.539.753.823
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		98.801.074.224	189.169.838.593
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.964.481.208)	(17.506.647.129)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.155.165.724)	(9.087.261.156)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.658.820.813)	57.085.462.307
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		305.040.879	982.811.735
- Tiền lãi vay đã trả	13		(31.575.525.024)	(20.357.144.070)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.623.132.895)	(4.786.855.706)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15.262.457.050	63.588.733.501
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.858.428.959)	(49.040.142.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.533.017.530	210.048.795.420
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDung TSCĐ và các TSản DH khác	21		(13.446.375.734)	(11.870.830.711)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22		111.818.181	427.623.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(7.497.047.220)	(1.545.226.668)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		39.175.552	39.175.552
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.300.768.077	1.006.512.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.491.661.144)	(11.942.746.200)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu	31		0	
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		762.384.788.788	416.437.008.306
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(746.318.066.020)	(559.576.677.489)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10.631.127.843)	(11.404.977.928)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu	36		(12.755.630.300)	(9.358.784.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.320.035.375)	(163.903.431.111)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.278.678.989)	34.202.618.109
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60		41.959.981.628	7.671.424.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	85.939.474
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	27.681.302.639	41.959.981.628

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu
(Ký)Kế toán trưởng
(Ký)Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)

le Thi Thuy Lan
Lê Thị Thuy Lan

Đào Thị Hoa
Đào Thị Hoa



Pê Công An
Pê Công An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho, bãi; Mua bán hàng kính mắt thời trang, thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.

4- Tổng số công nhân viên (31/12/2010): 1.426 người

Trong đó: Nhân viên quản lý: 173 người

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

- Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

Khoản chênh lệch tỷ giá sau khi quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán được xử lý như sau:

Đối với số dư các tài khoản bằng tiền và công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được phản ánh tại mục " Chênh lệch tỷ giá hối đoái " trên Bảng cân đối kế toán. Đầu năm sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được hạch toán vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí có liên quan trực tiếp mà DN bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ sách kế toán tại đơn vị cấp, điều chuyển cộng các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận TS phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm , nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Công ty ghi nhận TS Thuê TC như tài sản của Công ty đồng thời ghi nhận khoản nợ gốc phải trả về thuê TC với cùng một giá trị bằng giá trị HĐĐồng của TS thuê. Số tiền lãi thuê TC phải trả được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ TC tương ứng và kéo dài trong suốt thời hạn thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Bao gồm các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) và TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng của các tài sản phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC (20/10/2009) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản vô hình đặc biệt Công ty không trích khấu hao.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10
Tài sản cố định khác	08 - 10
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy tính	04

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được Công ty kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty góp vốn khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; Trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hoá) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm dừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

7- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ và các phụ tùng thay thế ... đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 1 đến 2 năm kể từ khi bắt đầu phát sinh.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp được đánh giá khi cổ phần hoá. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay (lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn được xác định theo số tiền nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay) không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>31/12/10</u>	<u>01/01/10</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	3.371.393.436	326.716.787
- Tiền gửi ngân hàng	18.309.909.203	6.633.264.841
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	21.681.302.639	6.959.981.628
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (dưới 3 tháng)	6.000.000.000	35.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng:	6.000.000.000	35.000.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	1.038.473.792	764.208.966
- Các khoản phải thu khác (dư nợ KPCĐ)	-	-
Cộng:	1.038.473.792	764.208.966
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	145.738.559.020	126.329.520.512
- Công cụ, dụng cụ	4.182.252.128	3.552.497.677
- Chi phí SX, KD dở dang	7.281.248.343	4.582.750.008
- Thành phẩm	108.965.986.884	96.111.062.634
- Hàng hoá	4.990.322.364	2.414.635.313
- Hàng gửi đi bán	259.604.404	272.341.275
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	271.417.973.143	233.262.807.419
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố	-	-
đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	-	-
* Trích lập DPhòng giảm giá hàng tồn kho + Cao su	-	-
+ Lốp ô tô	-	-
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	112.043
- Các khoản khác phải thu Nhà nước (tiền thuê đất)	-	-
Cộng	-	112.043
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		90.917.428.068	363.104.235.951	33.410.809.412	1.722.042.615		489.154.516.046
+ Mua trong năm			898.138.199	576.366.065	194.199.545		1.668.703.809
+ Đầu tư XD CB hoàn thành		757.482.727					757.482.727
+ Tăng khác (TTC, CN)				1.048.636.258			1.048.636.258
- Thanh lý			1.235.281.360		26.235.000		1.261.516.360
- Nhượng bán				917.944.190			917.944.190
- Giảm khác (ĐC chi nhánh)							0
							0
Số dư 31/12/2010		91.674.910.795	362.767.092.790	34.117.867.545	1.890.007.160		490.449.878.290
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		50.846.769.695	243.625.119.268	20.987.488.656	1.309.746.717		316.769.124.336
+ Khấu hao trong năm		4.755.285.903	30.525.446.026	3.534.429.540	218.651.571		39.033.813.040
+ Tăng khác (TTC chuyển sang)				733.360.650			733.360.650
- Thanh lý, nhượng bán			1.235.281.360	917.944.190	26.235.000		2.179.460.550
- Giảm khác (ĐC chi nhánh)							0
Số dư 31/12/2010		55.602.055.598	272.915.283.934	24.337.334.656	1.502.163.288		354.356.837.476
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		40.070.658.373	119.479.116.683	12.423.320.756	412.295.898		172.385.391.710
- Tại ngày 31/12/2010		36.072.855.197	89.851.808.856	9.780.532.889	387.843.872		136.093.040.814

* Giá trị còn lại 31/12/10 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 53.364.942.217

* Nguyên giá TSCĐ 31/12/10 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 116.437.689.382

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ		
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm			67.826.730.605	1.875.407.284			69.702.137.889
+ Thuê tài chính trong năm			7.430.317.289	349.890.153			7.780.207.442
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính				1.047.236.258			1.047.236.258
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh)							0
							0
Số dư 31/12/2010			75.257.047.894	1.178.061.179			76.435.109.073
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm			18.093.157.159	581.757.247			18.674.914.406
Khấu hao trong năm			7.913.024.741	647.940.626			8.560.965.367
Mua lại TSCĐ thuê tài chính				733.360.650			733.360.650
ĐC chi nhánh							0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
Số dư 31/12/10			26.006.181.900	496.337.223			26.502.519.123
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		0	49.733.573.446	1.293.650.037	0		51.027.223.483
- Tại ngày 31/12/2010			49.250.865.994	681.723.956			49.932.589.950

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					CỘNG
	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SC	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM VI TINH	TÀI SẢN VÔ HÌNH KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	3.615.723.022			88.000.000		3.703.723.022
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư 31/12/2010	3.615.723.022			88.000.000		3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				26.582.500		26.582.500
Khấu hao trong năm				15.354.375		15.354.375
Thanh lý, nhượng bán						
ĐC chi nhánh						
Số dư 31/12/2010				41.936.875		41.936.875
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3.615.723.022	0	0	61.417.500	0	3.677.140.522
- Tại ngày 31/12/2010	3.615.723.022			46.063.125		3.661.786.147

TSCĐ vô hình tăng lên là do xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá lại toàn bộ phần đất từ TSCĐ hữu hình chuyển sang vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó (những công trình lớn):

+ Khuôn lấp các loại

+ Lắp đặt máy LH

+ Các dự án khác

+ Sửa chữa lớn TSCĐ

31/12/10

357.357.278

01/01/10

252.452.978

111.846.510

-

93.971.250

99.917.700

121.838.795

130.614.183

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào XN bán lẻ xăng dầu

- Đầu tư vào CT CP Phillips carbon Black VN

31/12/10

52.234.150

9.122.141.298

9.174.375.448

01/01/10

91.409.702

1.625.094.078

1.716.503.780

Cộng

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

- Đầu tư vào XN bán lẻ xăng dầu

Thu hồi dần vốn đầu tư trong 15 năm

- Đầu tư vào CT CP Phillips carbon Black VN

39.175.552

7.497.047.220

39.175.552

1.625.094.078

b. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

SL

Giá trị

SL

Giá trị

0

2

33.249.500

33.249.500

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí lãi tiền vay trả trước

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí công cụ, dụng cụ

- Phí BHIỂM PCCN

Cộng

31/12/10

-

-

-

239.555.637

239.555.637

01/01/10

-

-

-

580.596.516

580.596.516

15- Vay và nợ ngắn hạn	<u>31/12/10</u>	<u>01/01/10</u>
- vay ngắn hạn	209.283.268.750	130.850.312.937
- Nợ dài hạn đến hạn trả	17.389.212.745	64.682.614.145
Cộng	226.672.481.495	195.532.927.082
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>31/12/10</u>	<u>01/01/10</u>
- Thuế giá trị gia tăng	1.411.245.006	1.763.657.330
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.719.629	9.302.964.506
- Thuế thu nhập cá nhân	73.441.195	64.182.516
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	342.531.173
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.705.405.830	11.473.335.525
17- Chi phí phải trả	<u>31/12/10</u>	<u>01/01/10</u>
- Trích trước lãi vay	593.882.000	2.832.694.362
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	310.000.000	278.477.617
- Chi phí khuyến mại	4.638.344.039	5.441.642.097
- TTrước tiền độc hại (TB)	43.696.576	41.498.426
- CP quảng cáo SP	-	157.000.000
- Thù lao HĐQT và BKS	-	199.200.000
- TTrước chi phí khác	2.027.405.715	1.322.452.478
Cộng	7.613.328.330	10.272.964.980
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/12/10</u>	<u>01/01/10</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	232.876.423	508.942.937
- Bảo hiểm xã hội	27.015.889	508.703.640
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.255.290
- Phải thu khác (dư có)	43.173	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	748.513.629	2.226.352.534
Cộng	1.008.449.114	3.248.254.401
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>31/12/10</u>	<u>01/01/10</u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	<u>31/12/10</u>	<u>01/01/10</u>
a- Vay dài hạn	4.264.822.483	9.970.355.666
- Vay ngân hàng	4.264.822.483	9.970.355.666
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	19.507.437.958	24.764.703.876
- Thuế tài chính	19.507.437.958	24.764.703.876
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	23.772.260.441	34.735.059.542

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	LK Q4/ 2010			Năm 2009		
	Tổng khoản TToán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	13.037.052.465	4.095.942.775	8.941.109.690	5.315.666.048	3.188.688.632	2.126.977.416
Trên 5 năm	1.999.311.325	309.293.172	1.690.018.153	3.572.926.102	761.703.058	2.811.223.044

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SĐư 01/01/09	108.000.000.000	20.430.233.605	1.001.031.559	-	279.376.000	7.566.409.182	1.277.225.750	3.221.594.454	141.775.870.550
- Tăng vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	430.233.605	-	-	500.000.000	19.215.406.059	4.388.102.164	102.468.674.783	102.468.674.783
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000
- Giảm khác	-	430.233.605	-	-	271.000.000	-	-	-	-
Số dư 31/12/09	108.000.000.000	20.430.233.605	1.001.031.559	-	508.376.000	26.781.815.241	5.665.327.914	74.254.264.872	235.661.371.888
Số dư 01/01/10	108.000.000.000	20.430.233.605	1.001.031.559	(979.677.303)	-	26.781.815.241	5.665.327.914	74.254.264.872	235.152.995.888
- Tăng vốn trong NNay	54.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	54.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	3.265.366.173	748.546.040	-	4.013.912.213
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	979.677.303	-	-	-	979.677.303
- Chia cổ tức năm 2009	-	20.430.230.000	-	78.669.739	-	-	-	-	20.508.899.739
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/10	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(78.669.739)	-	30.047.181.414	6.413.873.954	40.150.359.130	239.533.779.923

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

- ...

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu

31/12/10

82.620.000.000

79.380.000.000

162.000.000.000

01/01/10

55.080.000.000

52.920.000.000

108.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận năm 2009 đã chia vào năm 2010

Q1/10

108.000.000.000

54.000.000.000

162.000.000.000

46.529.770.000

Năm 2009

108.000.000.000

-

-

108.000.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

31/12/10

16.200.000

16.200.000

16.200.000

-

-

-

-

-

16.200.000

16.200.000

-

01/01/10

10.800.000

10.800.000

10.800.000

-

-

-

-

10.800.000

10.800.000

-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

36.461.055.368

30.047.181.414

6.413.873.954

-

32.447.143.155

26.781.815.241

5.665.327.914

-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: tạo nguồn để đầu tư, mở rộng quy mô SXKD; Bù đắp các tổn thất tài chính khi xảy ra rủi ro.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kịnh phí còn lại cuối năm

LK Q4/2010

164.000.000

149.090.908

14.454.547

-

Năm 2009

290.000.000

290.454.545

(454.545)

24- Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

31/12/1001/01/10

- Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn
- Đến 1 năm
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>LK Q4/2010</u>		<u>LK Q4/2009</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MSố 01)	1.152.581.954.974	-	1.096.404.134.443
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng	1.140.503.089.184		1.089.267.548.067
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.321.512.048		5.402.857.648
- Doanh thu bán vật tư	3.757.353.742		1.733.728.728
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MSố 02)	1.152.807.556	-	3.374.999.635
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại	-		-
- Giảm giá hàng bán	2.138.178		9.736.106
- Hàng bán bị trả lại	1.150.669.378		3.365.263.529
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-
- Thuế xuất khẩu	-		-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MSố 10)	1.151.429.147.418	-	1.093.029.134.808
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.139.350.281.628		1.085.892.548.432
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8.321.512.048		5.402.857.648
- Doanh thu thuần bán vật tư	3.757.353.742		1.733.728.728
28- Giá vốn hàng bán (MSố 11)	<u>LK Q4/2010</u>		<u>LK Q4/2009</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	110.811.269.466		86.400.632.654
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	928.080.100.215		800.229.792.444
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-		-
- Giá vốn của vật tư	3.097.232.688		1.441.550.358
- Giá trị còn lại, chi phí NBán thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-		-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-		-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-		-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-
Cộng	1.041.988.602.369	-	888.071.975.456
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MSố 21)	<u>LK Q4/2010</u>		<u>LK Q4/2009</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	631.888.536		787.187.997
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	560.824.448		296.824.448
- Lãi bán ngoại tệ	-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	480.427.843		345.922.102
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-		-
- Lãi bán hàng trả chậm	-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-		-
Cộng	1.673.140.827	-	1.429.934.547
30- Chi phí tài chính (MSố 22)	<u>LK Q4/2010</u>		<u>LK Q4/2009</u>

- Lãi tiền vay	30.285.888.682	23.539.753.823
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.399.998.472	4.234.755.857
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.027.405.715	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	39.713.292.869	27.774.509.680
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MSố 51)	<u>LK Q4/2010</u>	<u>LK Q4/2009</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.516.820.133	14.827.303.895
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.516.820.133	14.827.303.895
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MSố 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>LK Q4/2010</u>	<u>LK Q4/2009</u>
33.1- Chi phí nguyên vật liệu	1.021.621.953.790	743.944.317.024
+ Nguyên vật liệu chính	893.038.626.220	639.337.969.441
+ Vật liệu phụ	45.987.814.826	41.831.490.050
+ Nhiên liệu, động lực	82.595.512.744	62.774.857.533
33.2- Chi phí nhân công	70.743.093.991	99.964.751.405
+ Tiền lương và các khoản phụ cấp	62.111.624.387	92.357.887.744
+ BHXH - BHYT - KPCĐ	8.631.469.604	7.606.863.661
33.3- Khấu hao tài sản cố định	47.610.132.782	55.424.006.357
33.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.722.691.764	27.057.875.343
33.5- Chi phí khác bằng tiền	91.406.807.747	88.692.028.957
+ SCL TSCĐ	5.642.044.200	5.132.105.567
+ Chi phí khác	85.764.763.547	83.559.923.390
Cộng	1.259.104.680.074	1.015.082.979.086
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>LK Q4/2010</u>	<u>LK Q4/2009</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.617.740.927	102.468.674.783
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	-	-

phiếu phổ thông:
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

12.600.000
1.398

10.800.000
9.488

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

LK Q4/2010

LK Q4/2009

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền hoặc các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3- Thông tin về các bên liên quan
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)

Số liệu được sử dụng để so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán và trình bày lại cho phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
7- Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thuỷ Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đào Thị Hoa

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2011
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Công An